

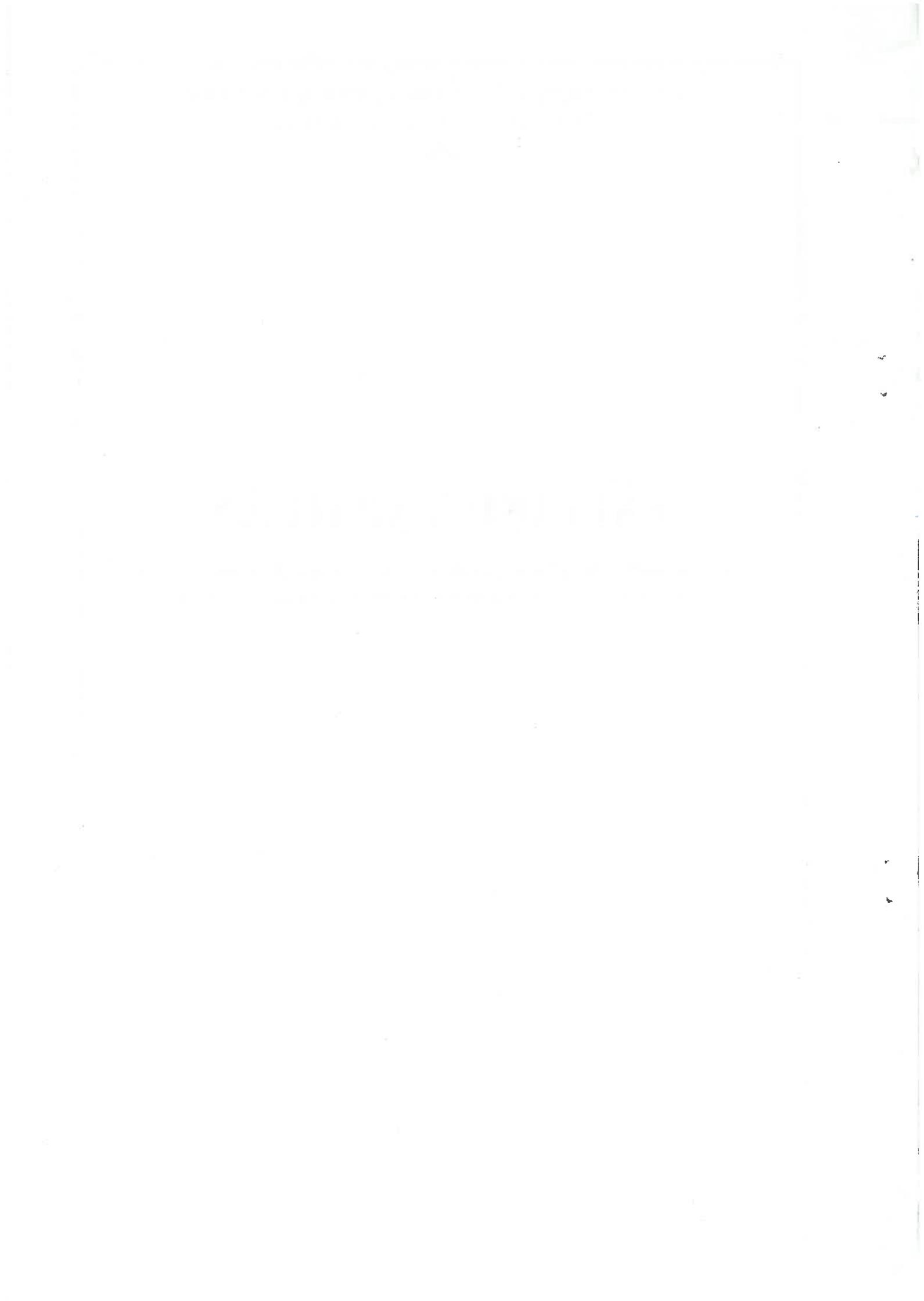
**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC AN TOÀN LAO ĐỘNG**

-----o0o-----

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

**Nâng cao hiệu quả phòng tránh tai nạn lao động và phòng ngừa
tai nạn lao động tái diễn trong ngành nguy cơ cao về TNLD, BNN**

Năm 2022



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC AN TOÀN LAO ĐỘNG

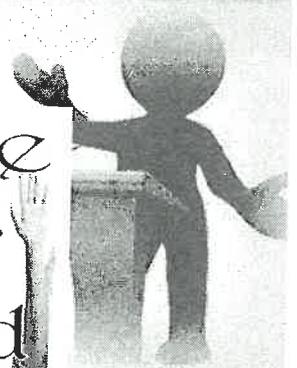
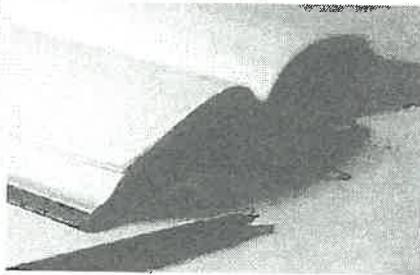
TẬP HUẤN

CHIA SẺ NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÒNG TRÁNH TNLĐ VÀ PHÒNG NGỪA TNLĐ TÁI DIỄN TRONG CÁC NGÀNH CÓ NGUY CƠ CAO

Người giao đổi: Nguyễn Văn Yên - TP.Pháp chế - Thanh tra
Cục An toàn lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Năm 2022

NỘI QUY



NỘI DUNG

1 **TỔNG QUAN PHÁP LUẬT VỀ ATVSLĐ**

2 **VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU, CÔNG ĐOÀN TRONG CÔNG TÁC ATVSLĐ**

3 **TỔ CHỨC BỘ MÁY LÀM CÔNG TÁC ATVSLĐ Ở CƠ SỞ;
ĐIỀU TRA THÔNG KÊ, BÁO CÁO TNLĐ**

4 **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NSDLĐ VÀ NLĐ TRONG CÔNG TÁC ATVSLĐ, NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý**

5 **YTNH, CÓ HẠI; PP TỰ KIỂM TRA, PHÁT HIỆN NHỮNG THIẾU SÓT, LOẠI TRỪ NGUY CƠ MẤT ATVSLĐ TẠI ĐƠN VỊ**

6 **CÁC BƯỚC XÂY DỰNG VĂN HÓA ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ**

**THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ
ATVSLĐ**



TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG



I. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

2. So sánh tình hình tai nạn lao động

TT	Chỉ tiêu thống kê	năm 2020	năm 2021	Tăng (+) /giảm(-)
1	Số vụ	7.473	5.797	-1.676(-22,43%)
2	Số nạn nhân	7.649	5.910	-1.739(-22,73%)
3	Số vụ có người chết	629	574	-55(-8,74%)
4	Số người chết	661	620	-41(-6,20%)
5	Số người bị thương nặng	1.617	1.226	-391(-24,2%)
6	Số nạn nhân là lao động nữ	2.510	1.728	-782(-31,15%)
7	Số vụ có 2 người bị nạn trở lên	74	63	-11(-14,9%)

I. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

2. So sánh tình hình tai nạn lao động

TT	Chỉ tiêu thống kê	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+)/giảm(-)
1	Số vụ	7.130	7.473	+343(+4,81%)
2	Số nạn nhân	7.267	7.649	+382(+5,26%)
3	Số vụ có người chết	572	629	+57(+9,97%)
4	Số người chết	610	661	+51(+8,36%)
5	Số người bị thương nặng	1.592	1.617	+25(+1,57%)
6	Số nạn nhân là lao động nữ	2.535	2.510	-25(-0,99%)
7	Số vụ có 2 người bị nạn trở lên	119	74	-45(-37,82%)

I. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

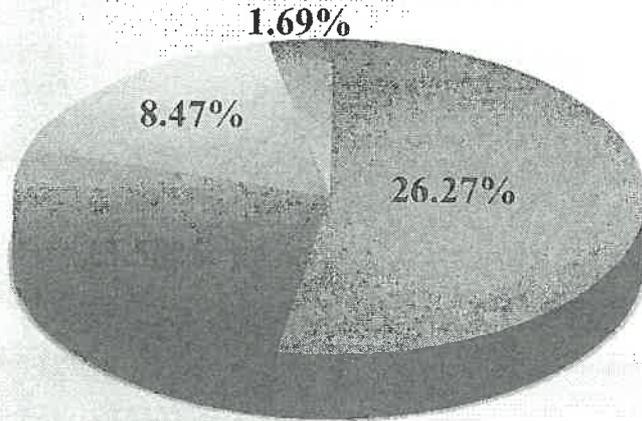
2. So sánh tình hình tai nạn lao động

TT	Chỉ tiêu thống kê	Năm 2018	Năm 2019	Tăng (+)/giảm(-)
1	Số vụ	7.090	7.130	+40 (+0,56%)
2	Số nạn nhân	7.259	7.267	+8(+0,11%)
3	Số vụ có người chết	578	572	-6(-1,04%)
4	Số người chết	622	610	-12(-1,93%)
5	Số người bị thương nặng	1.684	1.592	-92(-5,5%)
6	Số nạn nhân là lao động nữ	2.489	2.535	+46(+1,85%)
7	Số vụ có 2 người bị nạn trở lên	76	119	+43(+56,6%)

I. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

47,74 %

Nguyên nhân do người sử dụng lao động



■ NSDLĐ không xây dựng quy trình, BPLV an toàn

■ NSDLĐ không huấn luyện ATLĐ hoặc huấn luyện ATLĐ chưa đầy đủ cho NLD

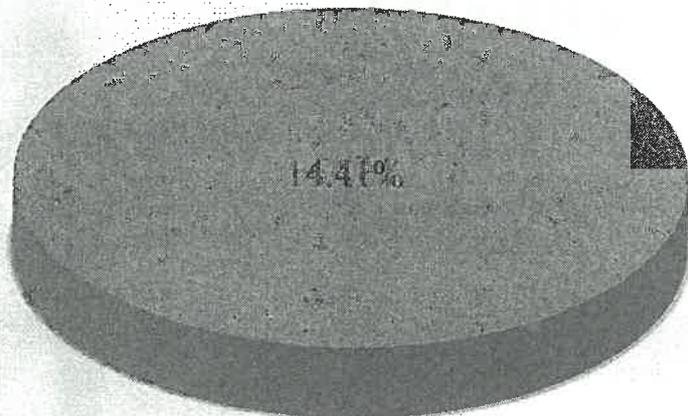
■ Do tổ chức lao động và điều kiện lao động

■ Thiết bị không đảm bảo an toàn lao động

I. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

14,41 %

Nguyên nhân người lao động



■ NLD vi phạm quy trình quy chuẩn ATLĐ

THIỆT HẠI KHI NLD BỊ TAI NẠN VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Đối với người lao động	Đối với người sử dụng lao động
Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp
Đau đớn thể xác, bị bệnh tật	Trả lương cho NLD nghỉ việc
Giảm thu nhập	Thiệt hại do ngừng việc
Giảm khả năng làm việc	Thiệt hại máy móc, thiết bị
Mất chi phí y tế	Chi phí y tế và bồi thường
	Giảm chất lượng công việc; ảnh hưởng tâm lý và công việc NLD khác
	Uy tín bị giám sát
Tác động gián tiếp	Tác động trực tiếp
Công người chăm sóc	Tuyển người thay thế
Thiệt hại về thể chất và tinh thần.	Mất thời gian và chi phí đào tạo NLD mới;
	Khó cạnh tranh và xuất khẩu



PHÒNG NGỪA LÀ CHÍNH SÁCH TỐT NHẤT



1

**HÀNH VI
KHÔNG
AN TOÀN**

2

**MÔI
TRƯỜNG
LÀM
VIỆC
KHÔNG
AN TOÀN**



Hai nguyên nhân chính gây ra TNLD, BNN

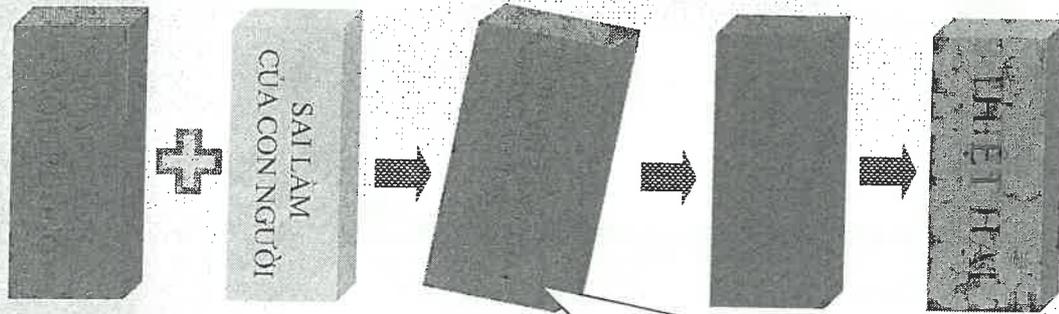


TẦM QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC AN TOÀN



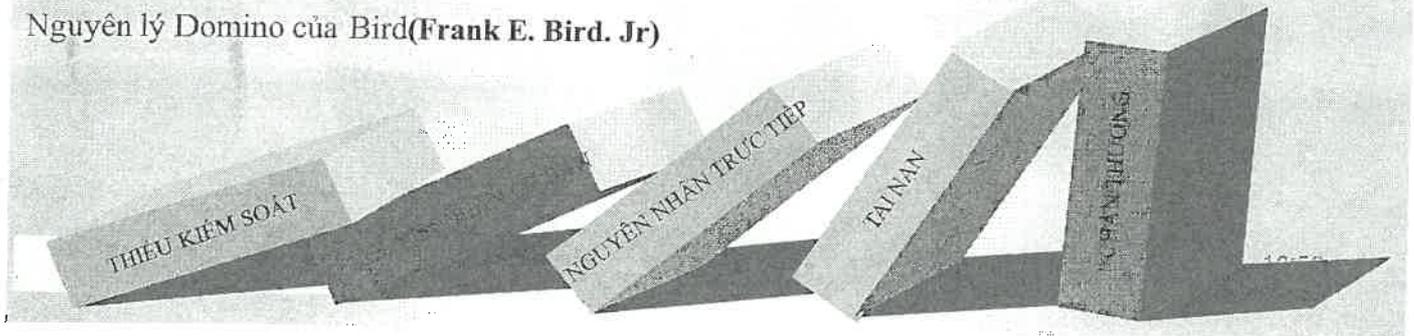
THUYẾT DOMINO

(Injury occurrence process, H. W. Heinrich)



“Giai đoạn thứ 3 “ hành động và tình huống không an toàn là giai đoạn dễ loại bỏ

Nguyên lý Domino của Bird(Frank E. Bird. Jr)



ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG





Điều kiện lao động

Đãi
tượng
lao
động

Phương
tiện
lao
động

Quá trình
công
nghệ

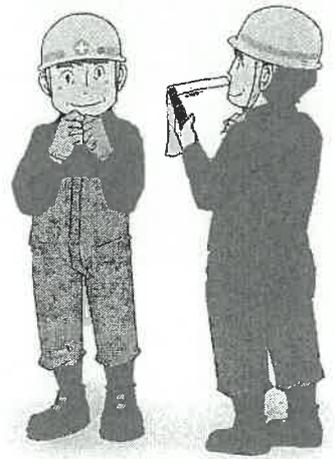
Môi
trường
lao
động:
Nhiệt độ,
tiếng ồn
bụi bẩn

Điều
trạng
tâm
lý và SK
của NLD
trong khi
làm việc

10:56

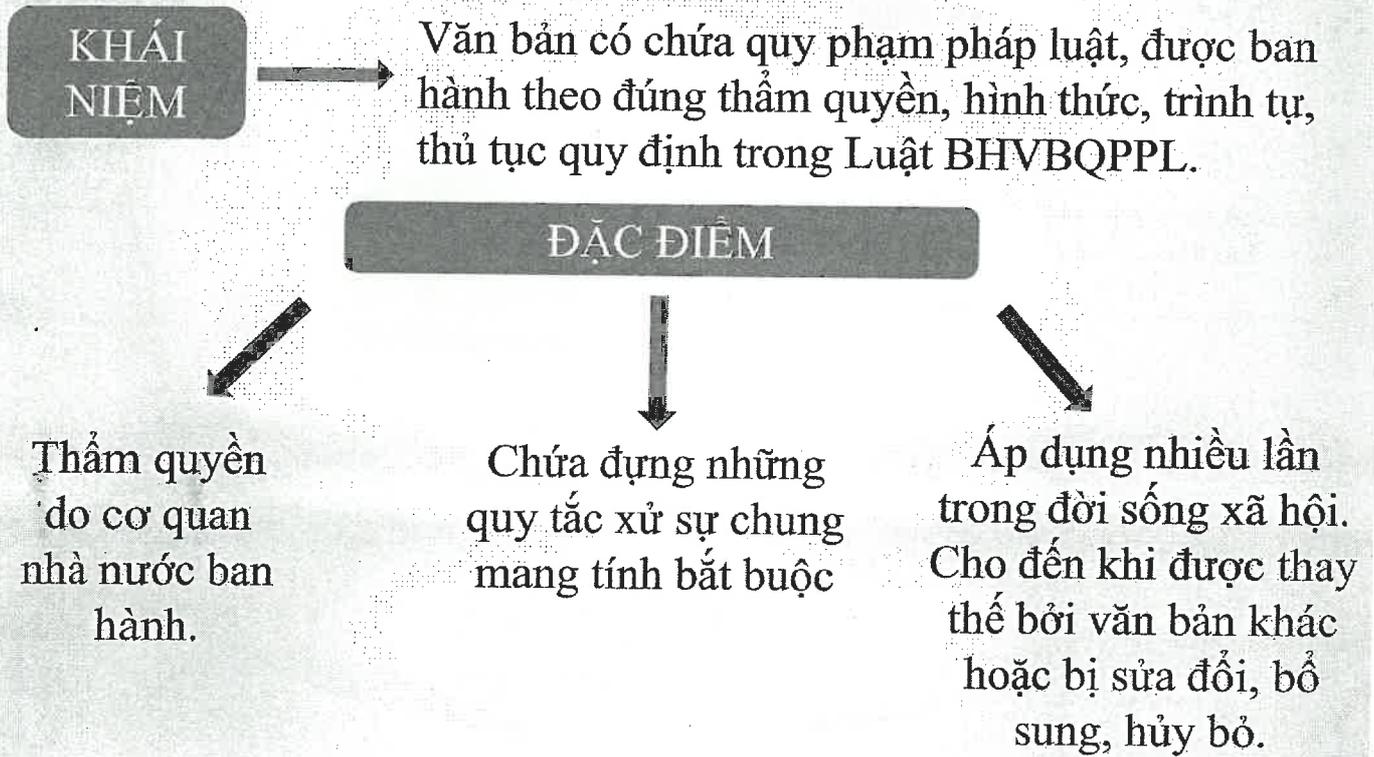


PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG



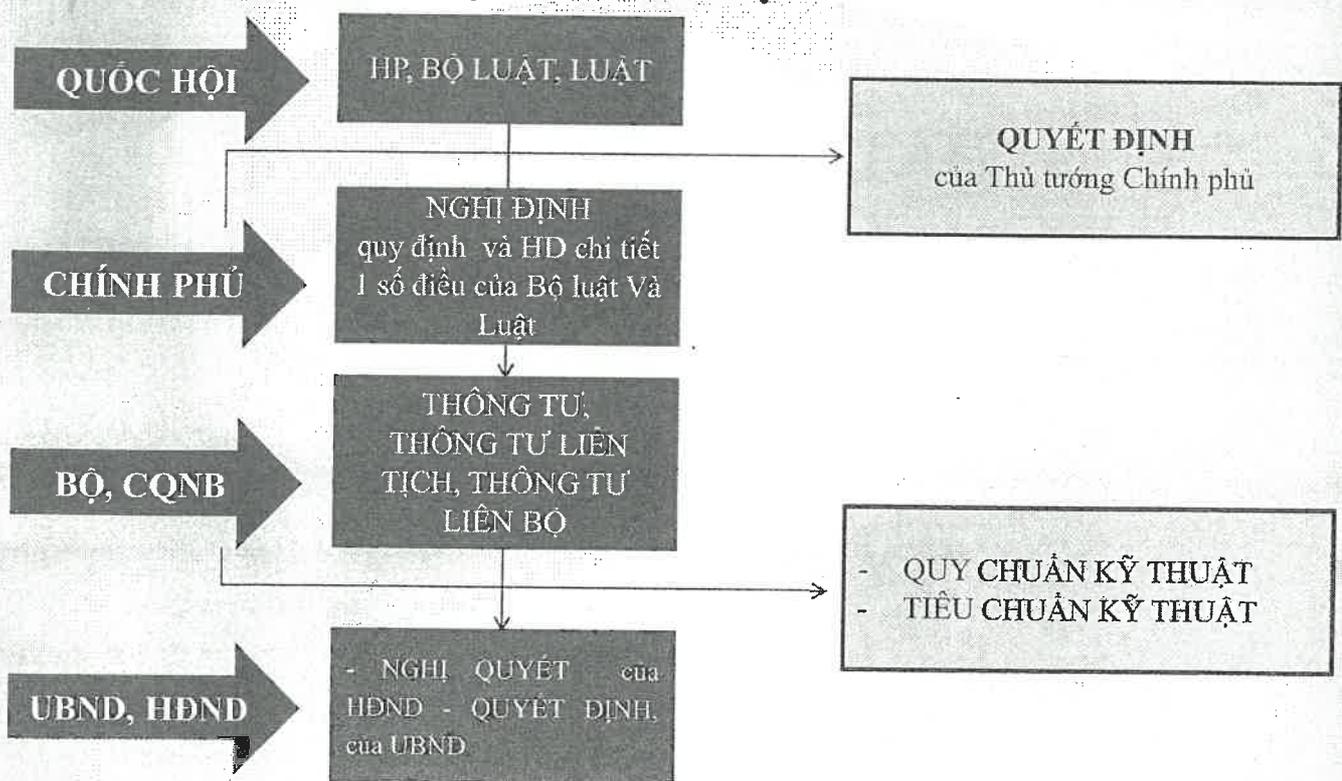
II. PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

1. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT



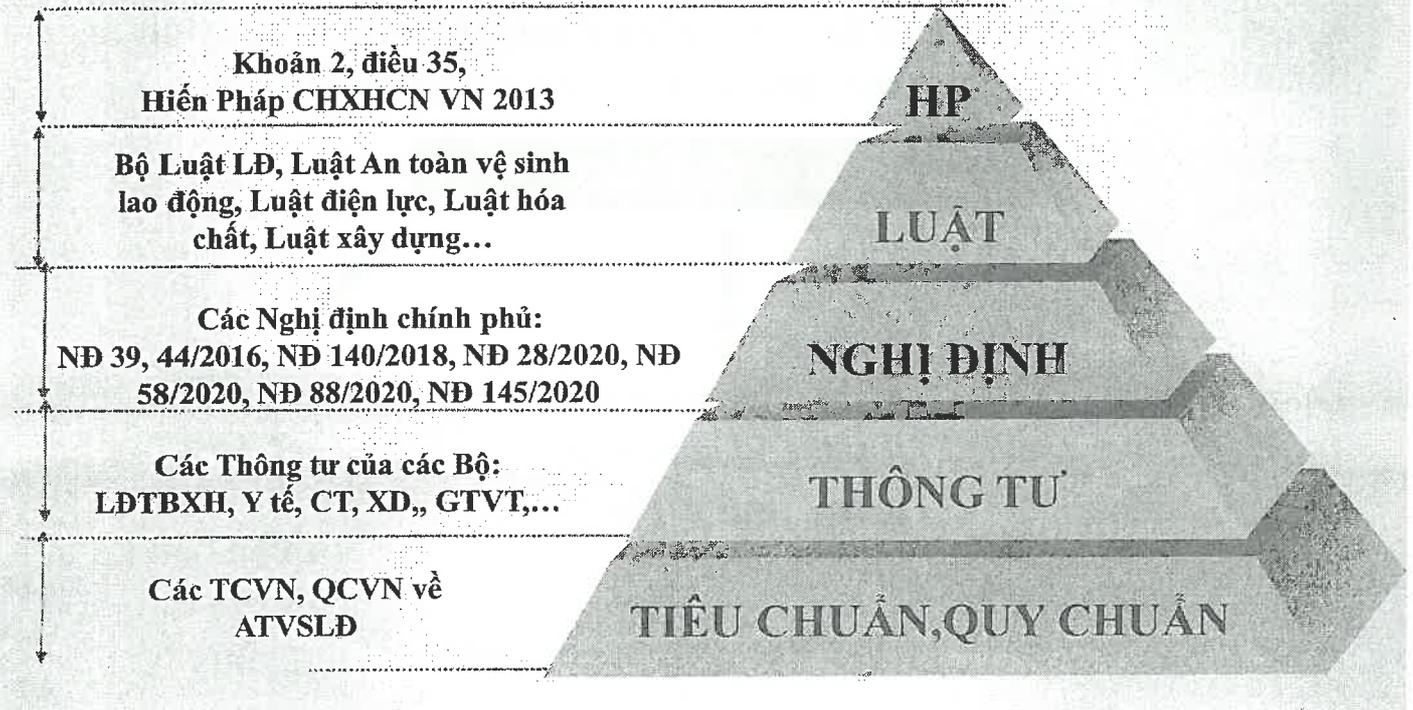
II. PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

1. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT



II. PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

2. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG



Đây, hệ thống văn bản pháp luật do bộ ngành tham mưu:

BLĐTBXH

BXD

BCT

BNNPTNT

BYT

BTNMT



LUẬT ATVSLĐ (7 chương, 93 Điều)

1	2	3	4	5	6	7
Những quy định chung	Biện pháp phòng chống YTNN, YTCH	Các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ và TNLĐ, BNN.	Bảo đảm ATVSLĐ đối với một số LĐ đặc thù.	Bảo đảm ATVSLĐ đối với cơ sở SXKD	QLNN về AT VSLĐ	Điều khoản thi hành

II. PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
- Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ về ATVSLĐ của NSDLĐ, NLĐ
- Quy định quyền, nghĩa vụ của NLĐ làm việc không theo HĐLĐ.
- Quy định NLĐ không có QHLĐ được tham gia BH TNLĐ, BNN theo hình thức tự nguyện và có sự hỗ trợ của Nhà nước.



* QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ ATVSLĐ

Điều 6 : Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của **NLĐ** làm việc theo hợp đồng có các **quyền** sau :

1. Chấp hành NQ, QT và biện pháp bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về ATVSLĐ trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể

2. Được cung cấp thông tin đầy đủ về các YTNH, YTCH tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về ATVSLĐ

3. Được thực hiện chế độ BHLĐ, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện BNN

4. Yêu cầu NSDLĐ bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị TNLD, BNN

5. Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra TNLD đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình



* QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ ATVSLĐ

Điều 6 : Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của **NLĐ** làm việc theo hợp đồng có các **nghĩa vụ** sau :

1. Chấp hành NQ, QT và biện pháp bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về ATVSLĐ trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể

2. Sử dụng và bảo quản các PTBVCN đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc



3. Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, TNLD hoặc BNN; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, TNLD theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của NSDLĐ hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của **NSDLĐ** có **quyền** sau đây:

* QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ ATVSLĐ

1. Yêu cầu NLD phải chấp hành các NQ, QT, biện pháp bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc

2 Khen thưởng NLD chấp hành tốt và kỷ luật NLD vi phạm trong việc thực hiện ATVSLĐ

4. Huy động NLD tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, TNLD

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của **NSDLĐ** có **nghĩa vụ** sau đây:

* QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ ATVSLĐ

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình cho NLD và những người có liên quan; đóng bảo hiểm TNLD, BNN cho NLD

2. Tổ chức HL, HD các QĐ, NQ, QT, biện pháp bảo đảm ATVSLĐ; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm ATVSLĐ; thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện BNN; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị TNLD, BNN cho NLD

5. Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác ATVSLĐ; phối hợp với Ban chấp hành CDCS thành lập mạng lưới ATVSV; phân định trách nhiệm

6. Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo TNLD, BNN, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng

3. Không được buộc NLD tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra TNLD đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của NLD

7. Lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng KH, NQ, QT, biện pháp bảo đảm ATVSLĐ



THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ TỔ CHỨC BỘ MÁY LÀM CÔNG TÁC ATVSLĐ Ở CƠ SỞ; ĐIỀU TRA THÔNG KÊ, BÁO CÁO TNLĐ



III. THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

- Bộ máy (Đ72-75)
- Phân định trách nhiệm
- Thanh tra, Kiểm tra (Đ89, TT 07)
- Điều tra TNLĐ, BNN (Đ35)
- Xử lý vi phạm (Đ 90, NĐ 28/2020)

- Chính sách, chế độ BHLĐ, CSSK

- Thông tin, huấn luyện (Đ14)
- Kiểm định KTAT (Đ28-33)
- Kiểm soát yếu tố NH, CH (Đ18)
- Hệ thống QLATVSLĐ, VHAT

- Thống kê, báo cáo (Đ36-37)

Chăm sóc quản lý SK

Nghề, công việc NN,
ĐH, NH

Phương tiện bảo vệ cá
nhân

Bồi dưỡng bằng hiện vật

Thời giờ làm việc, nghỉ
ngơi

Lao động đặc thù

Bồi thường, trợ cấp
TNLĐ, BNN; Bảo hiểm
TNLĐ, BNN

III. THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM

- Hội đồng ATVSLĐ cơ sở (Đ75)
- Bộ phận ATVSLĐ, bộ phận y tế (Đ72,73)
- Mạng lưới ATVSV (Đ74)

Pháp luật quy định

Phải làm gì?

- NSDLĐ quyết định thành lập HĐ ATVSLĐ cơ sở; Bộ phận làm ATVSLĐ, Y tế, ATVSV
- BCH Công đoàn quản lý mạng lưới ATVSV.

Xây dựng quy chế làm việc, phân chia quyền và trách nhiệm.

- Quy chế hoạt động mạng lưới ATVSV
- Phụ cấp trách nhiệm cho ATVSV

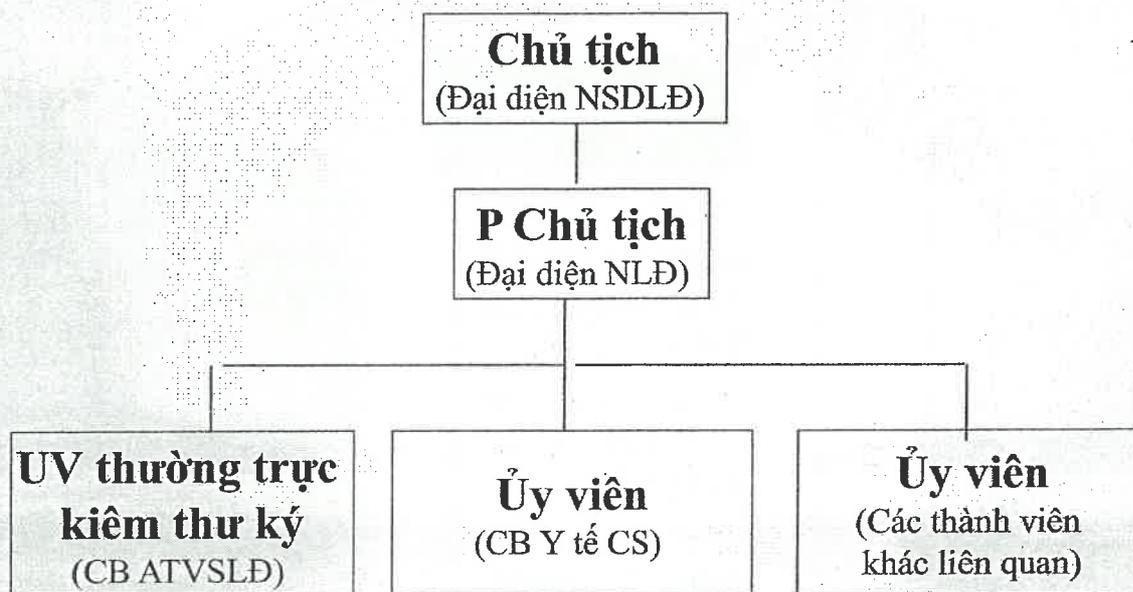
Làm thế nào?

III. THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

SỐ LAO ĐỘNG	TỔ CHỨC BỘ PHẬN ATVSLĐ		TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ		AN TOÀN VỆ SINH VIÊN	HỘI ĐỒNG ATVSLĐ	
	Nguy cơ cao (1)	Khác	Nguy cơ cao (Nhóm 2)	Khác		Nhóm 1	Khác
< 50	1 bán chuyên trách	1 bán chuyên	01 có trình độ trung cấp	01 trình độ trung cấp	Mỗi tổ có ít nhất 01 người trong ca làm việc	Không bắt buộc	Không bắt buộc
≥ 50 - < 300	1 chuyên trách	trách					
≥ 300 - < 500	02 chuyên trách	1 chuyên trách	ít nhất 01 BS/y sĩ và 01 trung cấp				
≥ 500 - < 1.000			01 BS và mỗi ca làm việc phải có 01 trung cấp	01 y sĩ và 01 trung cấp	Bắt buộc phải Thành lập		
≥ 1000	3 chuyên trách, hoặc phòng ATVSLĐ	2 chuyên trách, hoặc	Thành lập cơ sở y tế theo pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh	01 BS và 1 người khác		Bắt buộc phải Thành lập	

III. THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

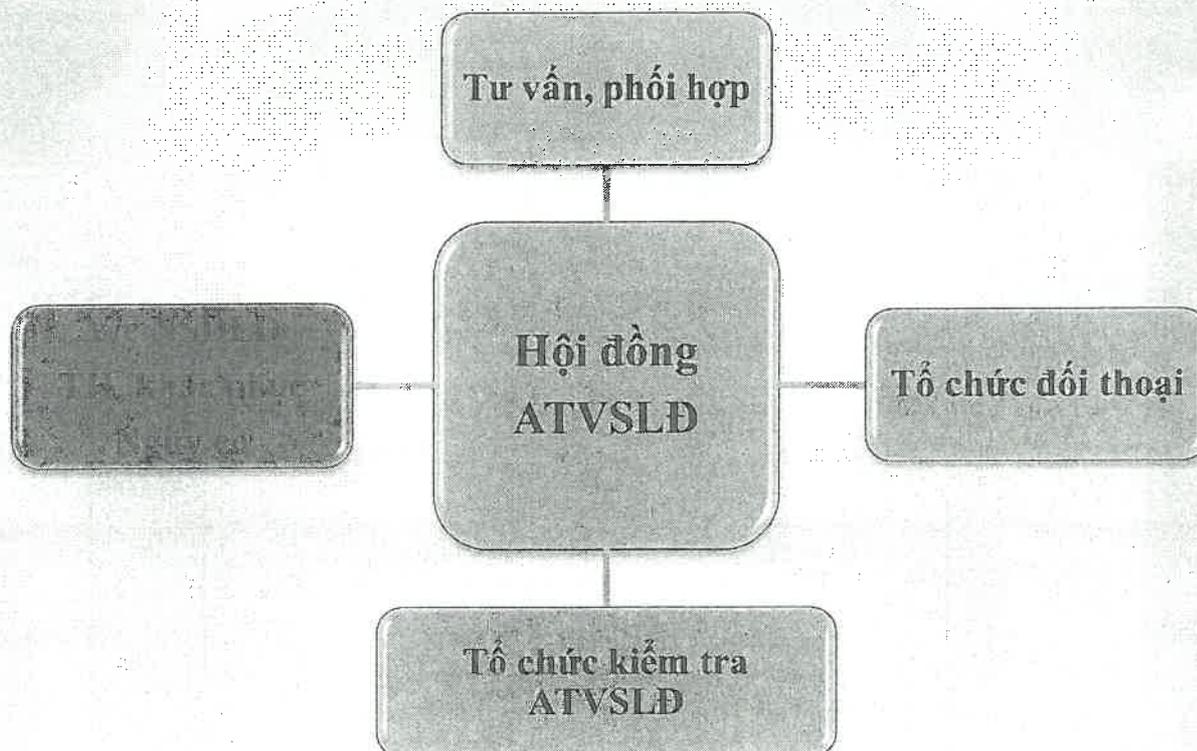
CẤU TRÚC CỦA HỘI ĐỒNG ATVSLĐ CẤP CƠ SỞ



Phải bảo đảm tỷ lệ thành viên nữ tham gia phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới

III. THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA HĐ ATVSLĐ CẤP CƠ SỞ



III. THỰC THI CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

Tiêu chuẩn

- Là NLD trực tiếp
- Am hiểu chuyên môn và KTATVSLĐ
- Tự nguyện và gương mẫu



Nghĩa vụ

- Đôn đốc nhắc nhở hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng
- Giám sát việc thực hiện
- Tham gia XD KH ATVSLĐ và hướng dẫn NLD mới
- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên
- Báo cáo TCCD hoặc TTLĐ khi phát hiện các vi phạm

IV. PHÂN LOẠI TNLD Điều 9. NĐ 39/2016/NĐ-CP

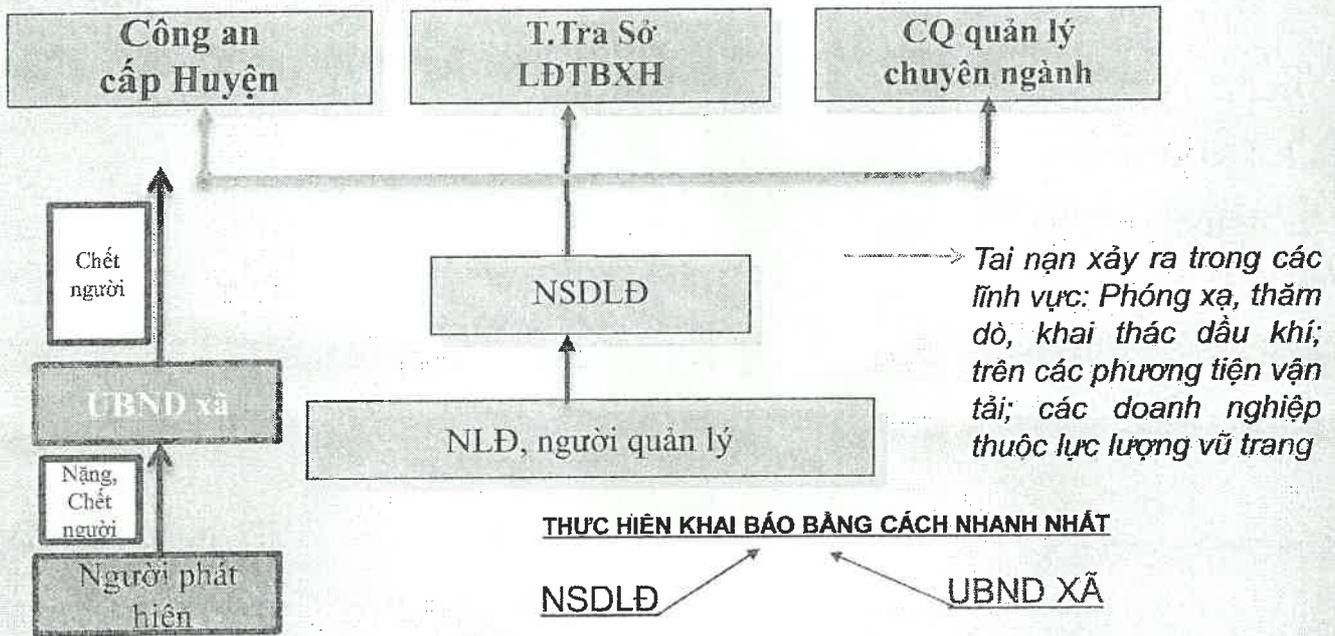
1 là: TNLD làm chết NLD (sau đây gọi tắt là TNLD chết người) là TNLD mà NLD bị chết thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Chết tại nơi xảy ra tai nạn;
- Chết trên đường đi cấp cứu hoặc trong thời gian cấp cứu;
- Chết trong thời gian Điều trị hoặc chết do tái phát của vết thương do TNLD gây ra theo kết luận tại biên bản giám định pháp y;
- NLD được tuyên bố chết theo KL của Tòa án đối với trường hợp mất tích.

2 là: TNLD làm NLD bị thương nặng (sau đây gọi tắt là TNLD nặng) là TNLD làm NLD bị ít nhất một trong những chấn thương được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo NĐ 39/2016/NĐ-CP

3 là: TNLD làm NLD bị thương nhẹ (sau đây gọi tắt là TNLD nhẹ) là TNLD không thuộc trường hợp quy định ở trên

KHAI BÁO, ĐIỀU TRA, THỐNG KÊ, BÁO CÁO, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT ATVSLĐ, TNLĐ, BNN

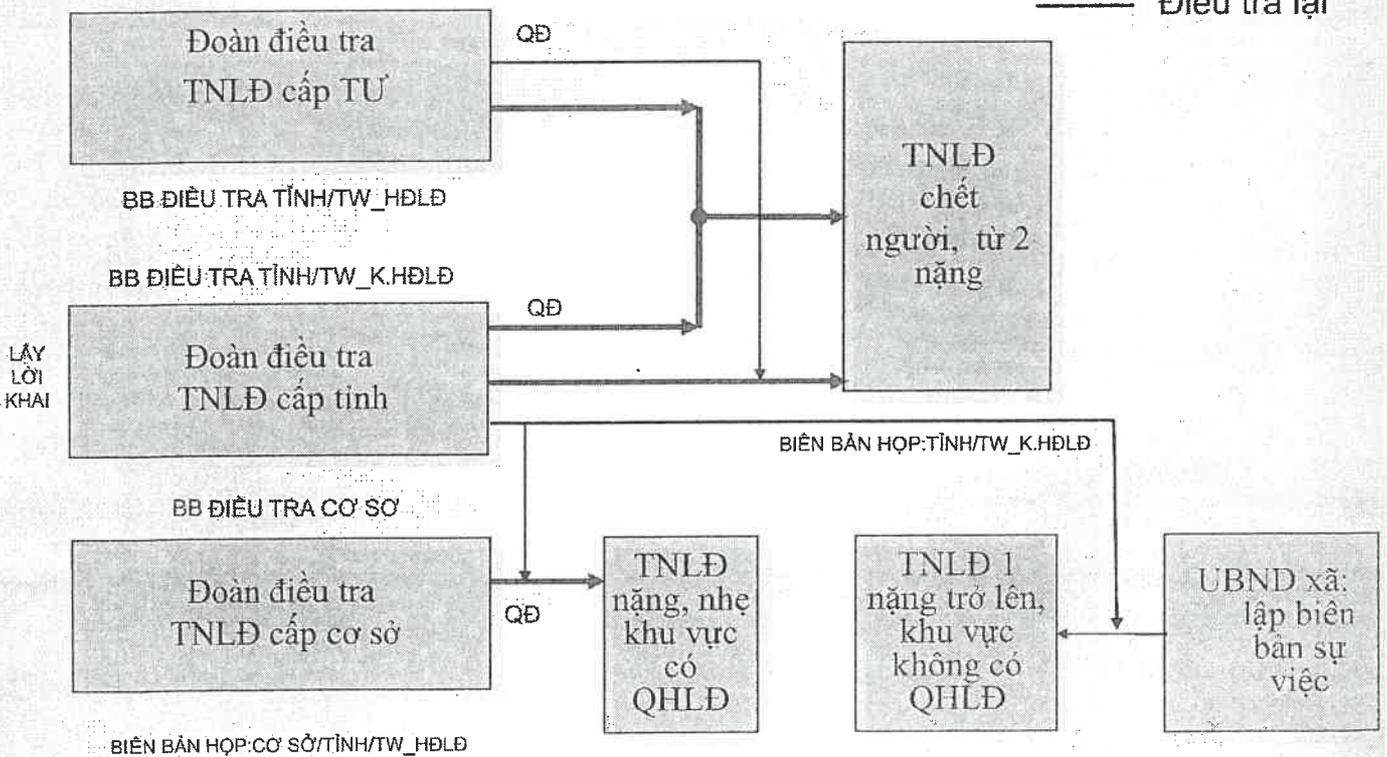


ĐIỀU TRA TNLĐ

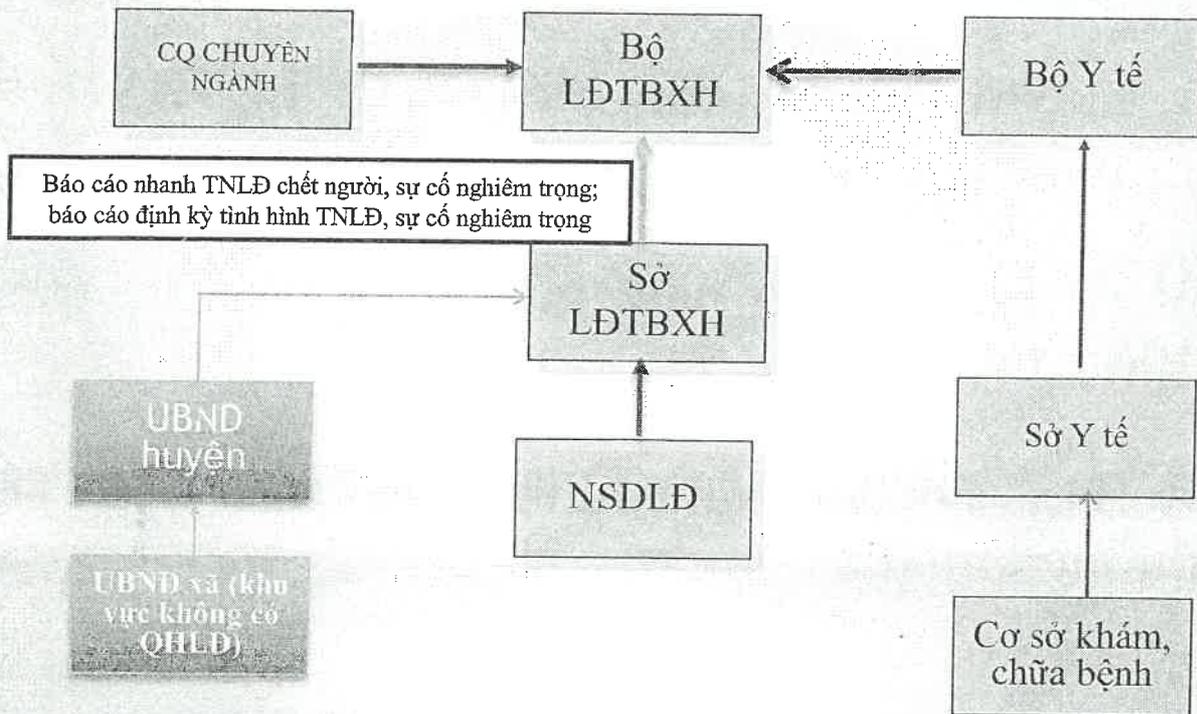
Giải thích:

———— Điều tra

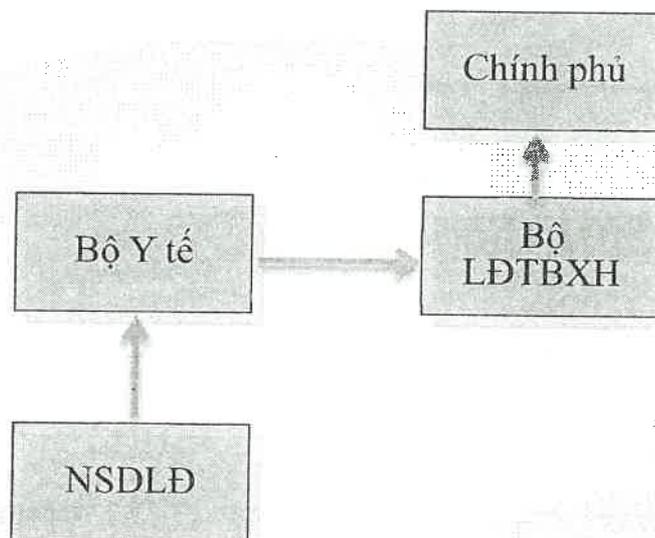
———— Điều tra lại



HỆ THỐNG, THÔNG KÊ VÀ BÁO CÁO TNLĐ, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT ATVSLĐ NGHIÊM TRỌNG



THÔNG KÊ, BÁO CÁO BNN





Điều 24. Thời điểm, mẫu báo cáo TNLĐ

1. NSDLĐ gửi báo cáo về Sở LĐTBXH địa phương:

- a) 06 tháng, hằng năm gửi trước 05/7 và trước 10/01 theo Phụ lục XII
- b) Báo cáo gửi bằng hình thức: trực tiếp/ fax/ đường bưu điện/ thư điện tử

ND 39



Điều 24. Thời điểm, mẫu báo cáo TNLĐ

2. UBND cấp xã gửi báo cáo cấp huyện đối với khu vực NLĐ làm việc không theo hợp đồng lao động: 06 tháng, hằng năm gửi trước 05/7 và trước 05/01 theo Phụ lục XVI.

3. UBND cấp huyện: tổng hợp TNLĐ, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng liên quan đến NLĐ làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn, báo cáo Sở LĐTBXH theo Phụ lục XVI trước ngày 10/7 đối với 6 tháng và trước 10/01 năm sau đối với cả năm

ND 39



Điều 24. Thời điểm, mẫu báo cáo TNLĐ

4. Sở LĐTBXH:

- a) Báo cáo nhanh các vụ TNLĐ chết người, TNLĐ nặng làm bị thương từ hai người trở lên về Bộ LĐTBXH theo Phụ lục XIII
- b) Tổng hợp TNLĐ 6 tháng và cả năm trên địa bàn tỉnh và gửi báo cáo trước 15/7 và trước 25/01 năm sau theo Phụ lục XIV và Phụ lục XV

NĐ 39



Điều 24. Thời điểm, mẫu báo cáo TNLĐ

5. Các cơ quan chủ trì thực hiện điều tra TNLĐ trong lĩnh vực đặc thù:

Báo cáo 6 tháng và cả năm trước 15/7 và trước 25/01 năm sau theo và Phụ lục XVII

NĐ 39



* MẪU THÔNG KÊ BÁO CÁO TNLĐ, BNN

*(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày
15/5/2016 của Chính phủ Việt Nam)



PHỤ LỤC XII

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TNLĐ CẤP CƠ SỞ (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo: (ghi tên cơ sở)

Địa chỉ:

Mã huyện, quận¹:

--	--	--	--

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm) ...năm ...

Ngày báo cáo:

Thuộc loại hình cơ sở²(doanh nghiệp): Mã loại hình cơ sở:

--	--	--	--

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Lĩnh vực sản xuất chính của cơ sở:³ Mã lĩnh vực:

--	--	--	--

Tổng số lao động của cơ sở: người, trong đó nữ: người

Tổng quỹ lương: triệu đồng

I. Tình hình chung tai nạn lao động

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Phân loại TNLĐ theo mức độ thương tật												
		Số vụ (Vụ)			Số người bị nạn (Người)									
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số		Số LĐ nữ		Số người chết		Số người bị thương nặng			
					Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
1. Tai nạn lao động														
1.1. Phân theo nguyên nhân xảy ra TNLĐ*														
a. Do người sử dụng lao động														
Không có thiết bị an toàn hoặc thiết bị không đảm bảo an toàn														
Không có phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không tốt														
Tổ chức lao động chưa hợp lý														
Chưa huấn luyện hoặc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động chưa đầy đủ														
Không có quy trình an toàn hoặc biện pháp làm việc an toàn														
Điều kiện làm việc không tốt														
b. Do người lao động														
Vi phạm nội quy, quy trình, quy chuẩn, biện pháp làm việc an toàn														
Không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân														
c. Khách quan khó tránh/ Nguyên nhân chưa kể đến														
1. 2. Phân theo yếu tố gây chấn thương⁵														

1.3. Phân theo nghề nghiệp⁶														

2. Tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 39														

Luật ATVSLĐ														
3. Tổng số (3=1+2)														

II. Thiệt hại do tai nạn lao động

Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động (kể cả ngày nghỉ chế độ)	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)				Thiệt hại tài sản (1.000 đ)
	Tổng số	Khoản chi cụ thể của cơ sở			
		Y tế	Trả lương trong thời gian Điều trị	Bồi thường /Trợ cấp	
1	2	3	4	5	6

ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

- Ghi mã số theo Danh Mục đơn vị hành chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.
- Ghi tên, mã số theo danh Mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê.
- Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.
- Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.
- Ghi tên và mã số theo danh Mục yếu tố gây chấn thương.
- Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

MẪU BÁO CÁO TNLĐ CỦA NLĐ LÀM VIỆC KHÔNG THEO HDLĐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố....

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG
Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm)... năm ...

Ngày báo cáo:

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Tên chỉ tiêu thống kê	2	Phân loại TNLĐ theo mức độ thương tật						
		Số vụ (vụ)			Số người bị nạn (người)			
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số	Số LĐ nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng
1	3	4	5	6	7	8	9	
Phân theo nghề nghiệp¹								
1								
2								
3								
4								
5								
.....								
Tổng số:								

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

MẪU THÔNG BÁO VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ TNLĐ KHÂM, ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÂM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN TOÀN QUỐC
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG KHÂM, ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÂM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN TOÀN QUỐC
Kỳ thống kê (6 tháng hoặc cả năm) ... năm ...

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

I. Tổng quan về các trường hợp người bị tai nạn lao động khâm, điều trị tại các cơ sở khâm bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc.

Chỉ tiêu	Số trường hợp (người)	Ghi chú
1 Số người chỉ được sơ, cấp cứu (không điều trị)		Số liệu thống kê không tính riêng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị tại nhiều cơ sở khâm bệnh, chữa bệnh
2 Số người được điều trị tại đơn vị trong năm đối với mọi vụ tai nạn lao động		
3 Tổng số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khâm bệnh, chữa bệnh		

II. Phân loại các trường hợp người bị tai nạn lao động khâm, điều trị tại các cơ sở khâm bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc theo việc sơ cấp cứu, điều trị

TT	Địa phương	Số người được sơ cứu tại chỗ	Tổng số	Số người được điều trị			Ghi chú
				Khối	Khối, số tại địa phương	Tử vong	
1	2	3	4	5	6	7	8

III. Phân loại các trường hợp người bị tai nạn lao động khâm, điều trị tại các cơ sở khâm bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc theo nghề nghiệp

TT	Địa phương	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khâm bệnh, chữa bệnh phân theo nghề nghiệp chính				Ghi chú
		Nghề: ... ¹	Nghề: ...	Nghề:	
1	2	4	5

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO BỘ Y TẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.



Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình TNLD và sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng

Điều 3. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp thông tin TNLD

1. Trách nhiệm thu thập, lưu trữ:

- NSDLĐ: TNLD xảy ra tại cơ sở của mình; mở sổ thống kê theo mẫu;
- UBND cấp xã: TNLD xảy ra tại địa bàn; mở sổ thống kê theo mẫu;

TT 13



Điều 3. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp thông tin TNLD

- Cơ quan chịu trách nhiệm điều tra các vụ TNLD trong lĩnh vực đặc thù thu thập, lưu trữ, mở sổ thống kê;
- Sở LĐTBXH: thu thập về tình hình TNLD, bao gồm thông tin về các vụ TNLD có đề nghị khởi tố, vụ đã thực hiện khởi tố, báo cáo nhanh các vụ TNLD chết người xảy ra trên địa bàn.

TT 13



Điều 3. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp thông tin TNLĐ

TT 13

2. NSDLĐ và các cơ quan báo cáo tình hình TNLĐ; cung cấp thông tin về tình hình TNLĐ khi được cơ quan quản lý nhà nước về lao động có thẩm quyền yêu cầu.



Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình TNLĐ

TT 13

1. NSDLĐ đánh giá, công bố TNLĐ xảy ra tại cơ sở :

a) 06 tháng, hằng năm, đánh giá, công bố TNLĐ xảy ra tại cơ sở cho NLĐ, trước 10/7 và trước 15/01;

b) niêm yết tại trụ sở của cơ sở; cấp tổ đội, phân xưởng, phòng, ban có xảy ra TNLĐ; tại hội nghị NLĐ hằng năm của doanh nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ sở (nếu có).



Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình TNLD

2. UBND cấp xã đánh giá, công bố TNLD xảy ra đối với NLĐ làm việc không theo HĐLĐ:

a) 06 tháng, hằng năm, đánh giá, công bố TNLD xảy ra tại cơ sở cho NLĐ, trước 10/7 và trước 15/01;

b) niêm yết tại trụ sở của UBND; đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND (nếu có) và phát trên đài truyền thanh cấp xã.



Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình TNLD

3. Sở LĐTBXH:

a) 06 tháng, hằng năm, thông tin phải được công bố trước 20/7 và 30/01

b) niêm yết tại trụ sở, đăng tải trên trang Websize của Sở và phương tiện thông tin đại chúng địa phương.



Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình TNLĐ

4. Cơ quan điều tra TNLĐ đặc thù:

- a) 06 tháng, hằng năm, thông tin phải được công bố trước 20/7 và 30/01
- b) niêm yết tại trụ sở, đăng tải trên trang Websize của Sở và phương tiện thông tin của Bộ, ngành quản lý.

TT 13



Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình TNLĐ

5. Bộ LĐTBXH

- a) 06 tháng, hằng năm, thông tin phải được công bố trước 15/8 và 25/02
- b) đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ và các phương tiện thông tin đại chúng.

TT 13



Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình TNLD

6. Thông tin công bố:

- a) Số vụ TNLD, số vụ TNLD chết người;
- b) Số người bị TNLD, số người bị chết do TNLD;
- c) Nguyên nhân chủ yếu xảy ra tai nạn;
- d) Thiệt hại do TNLD;
- đ) Sự biến động (về số lượng, tỷ lệ) so với cùng thời kỳ hoặc giai đoạn báo cáo; phân tích nguyên nhân biến động và hiệu quả của các biện pháp phòng, chống TNLD.

TT 13



Điều 5. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, đánh giá, công bố về sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng

1. Thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.
2. Trên cơ sở thông tin do cơ quan chủ trì điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng, Bộ LĐTBXH đánh giá, công bố tình hình sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng cả nước cùng với tình hình TNLD

TT 13

IV. NHẬN DIỆN MỐI NGUY

1. KHÁI NIỆM

Mối nguy

Các hành động, điều kiện hoặc tình huống có thể gây ra:

- ☞ Tồn thương cho con người (**Tai nạn, ảnh hưởng sức khỏe**)
- ☞ Hư hỏng cho thiết bị, tài sản (**Ảnh hưởng tới trang thiết bị**)
- ☞ Nguy hại, ô nhiễm cho Môi trường;
- ☞ Ảnh hưởng tới uy tín và hình ảnh công ty

Nhận diện mối nguy

Nắm được các mối nguy tồn tại trong các hoạt động của nơi làm việc nhằm chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh.

Đánh giá rủi ro

Là việc đánh giá, xác định mức độ rủi ro thông qua khả năng và mức độ nghiêm trọng khi một mối nguy nào đó xảy ra tai nạn/sự cố.

Mức rủi ro dựa trên 2 yếu tố:

- Tần suất xảy ra (mức độ thường xuyên)
- Mức độ nghiêm trọng của tai nạn/sự cố

HƯỚNG DẪN, NHẬN BIẾT, ĐÁNH GIÁ RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC



TIẾN TRÌNH
ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ RỦI RO VỀ ATVSLĐ

CÔNG VIỆC
CẦN LÀM



NHẬN DIỆN
CÁC MỐI
NGUY HIỂM

CÓ RỦI RO
NÀO TỒN TẠI ?



ĐƯA RA
PHƯƠNG ÁN
NGĂN CHẶN
(ĐT.TNLD_là 1 PA)

ĐÁNH GIÁ
RỦI RO
VÀ MỨC ĐỘ
NGUY HIỂM

CÒN

KHÔNG CÒN

GHI CHÉP ĐÁNH GIÁ,
PHỔ BIẾN VÀ THỰC THI CÔNG VIỆC

2. PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp 4M



Machine (Thiết bị)

Media (Môi trường)



4M

Man (Con người)

Management (Quản lý)



2. PHƯƠNG PHÁP

- ✦ Không gian làm việc không đạt
- ✦ Phát sinh khí, hơi nước, bụi, khói
- ✦ Thiếu oxy, tia có hại, tiếng ồn



Môi trường làm việc

Máy móc thiết bị



- ✦ lỗi của thiết bị, máy móc
- ✦ Thiết bị phòng nguy hiểm không đạt
- ✦ thiếu tính an toàn từ bản chất

- ✦ Không tuân thủ quy tắc an toàn
- ✦ Đặc điểm sinh lý (thể lực, sức khỏe...)
- ✦ Tư thế làm việc

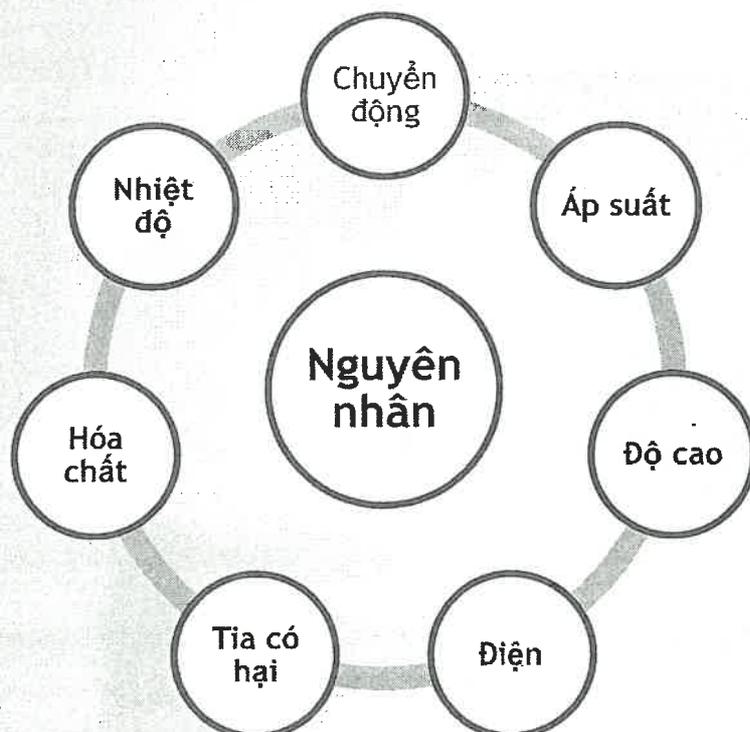


Quản lý



- ✦ Chưa huấn luyện-đào tạo
- ✦ chưa dán cảnh báo/nguyên tắc an toàn
- ✦ Chưa có hướng dẫn, manual...

3. CÁC MỐI NGUY THƯỜNG GẶP



4. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Rủi ro (R) = Tần suất (F) x Mức độ nghiêm trọng (S)

$$R = F \times S$$

- **F: Tần suất xảy ra (mức độ thường xuyên)**
- **S: Mức độ nghiêm trọng của tai nạn/sự cố**

4. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

F: Tần suất xảy ra (mức độ thường xuyên)

Loại	Điểm	Nội dung
Ít khi	1	Tai nạn không bao giờ xảy ra Không xảy ra ngay cả khi có các hành vi không an toàn Trong 6 tháng gần nhất không có trường hợp nào suýt xảy ra tai nạn
Thỉnh thoảng	2	Tai nạn không xảy ra nếu tuân thủ đúng tiêu chuẩn công việc Trong 1 năm gần nhất không xảy ra tai nạn Trong 6 tháng gần nhất có ít hơn 5 lần suýt xảy ra tai nạn
Thường xuyên	3	Tai nạn có thể xảy ra nếu Xảy ra hơn 1 lần trong 1 năm Trong 6 tháng gần nhất có ≥ 5 lần suýt xảy ra tai nạn

4. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

➤ S: Mức độ nghiêm trọng của tai nạn/sự cố

Loại	Điểm	Nội dung
Thấp	1	Tai nạn không nghiêm trọng và dễ phục hồi (tạm thời hạn chế 1 phần công việc)
Trung bình	2	Tai nạn gây ảnh hưởng lâu dài (hạn chế 1 phần công việc lâu dài)
Cao	3	Kết quả tai nạn có thể gây tổn thương không phục hồi lại

4. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

➤ R: RỦI RO (RISK)

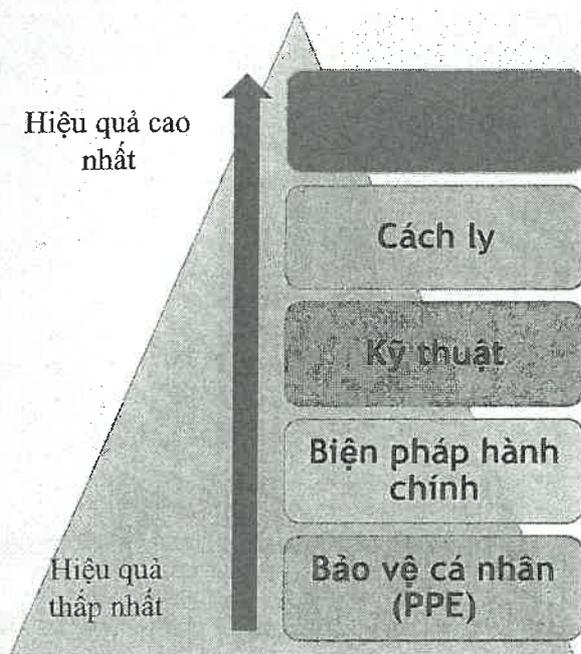
Phân loại	Điểm	Thời gian hạn chế công việc	Thời hạn phục hồi	Thời hạn nghiêm trọng
Thấp		1	2	3
Không đáng kể	1	1	2	3
Cơ bản	2	2	4	6
Không đáng kể	3	3	6	9

4. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

➤ R: RỦI RO (RISK)

Tiêu chuẩn		Tiêu chuẩn quản lý	So sánh
1	Nguy hiểm có thể bỏ qua	Duy trì đôi sách an toàn hiện nay	Công việc nguy hiểm chấp nhận được
2	Nguy hiểm rất nhỏ	Tiến hành đào tạo công việc an toàn tiêu chuẩn định kỳ, cảnh báo nguy hiểm	
3-4	Nguy hiểm nhỏ	Bổ sung đôi sách an toàn cho các công việc bất thường (bảo dưỡng, vệ sinh...)	Chấp nhận được một phần điều kiện công việc nguy hiểm
5	Nguy hiểm vừa	Loại bỏ các công việc khẩn cấp và theo dõi liên tục an toàn	Không thể làm việc nguy hiểm
6	Nguy hiểm nghiêm trọng	Dừng công việc khẩn cấp (thiết lập ưu tiên)	

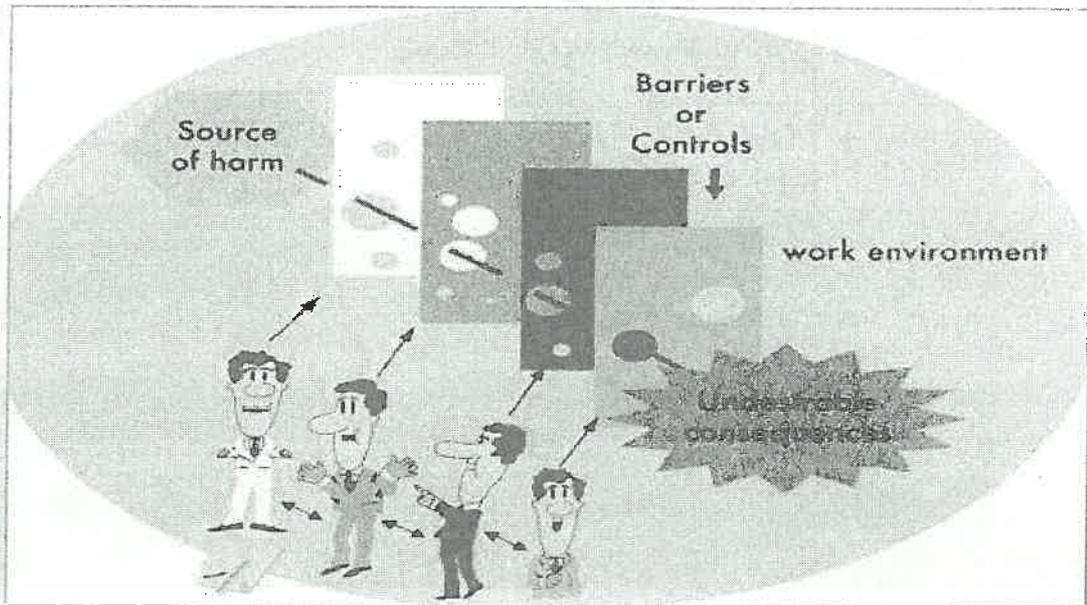
5. KIỂM SOÁT RỦI RO



Nguyên tắc		Phương pháp quản lý
2	Cách ly môi trường nguy hiểm	- Lắp đặt khung/cover kín không tiếp xúc - Điều khiển tự động
3	Ngăn chặn mối nguy hiểm	- Lắp đặt thiết bị bảo vệ (over, sensor, interlock) - Các biện pháp kỹ thuật
4	Quản lý hành chính	- Đào tạo nhân viên - Giám sát tuân thủ nguyên tắc an toàn
	Loại bỏ mối nguy hiểm	- Sử dụng dụng cụ thay thế - Sử dụng công nghệ mới

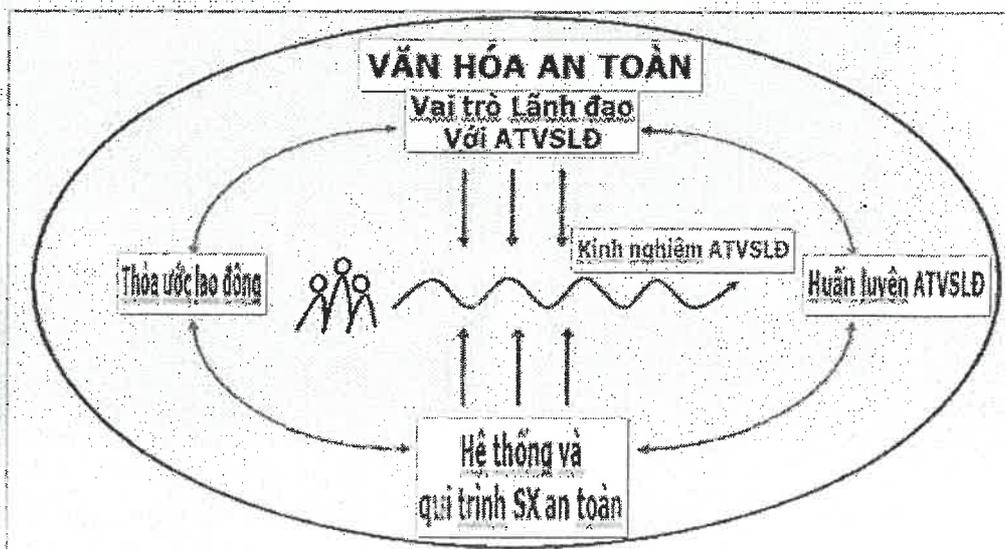
V. CÁC BƯỚC XÂY DỰNG VĂN HÓA ATVSLĐ TẠI CƠ SỞ

BƯỚC 1: Tìm hiểu môi trường và các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược DN trong tương lai. Xem xét có yếu tố nào làm thay đổi nó.



VHAT-LVT

BƯỚC 2: Xác định đâu là giá trị cốt lõi làm cơ sở cho thành công. Đây là bước cơ bản nhất để xây dựng VHAT. Các giá trị cốt lõi phải là các giá trị không phai nhòa theo thời gian, là trái tim và linh hồn của doanh nghiệp.



VHAT-LVT

BƯỚC 3: Xây dựng tầm nhìn mà DN sẽ vươn tới.

Tầm nhìn chính là bức tranh lý tưởng về DN trong tương lai. Tầm nhìn chính là định hướng để xây dựng VHAT DN. Có thể DN mà ta mong muốn xây dựng hoàn toàn khác biệt so với DN hiện mình đang có và đó mới là sự đổi mới không ngừng trong sản xuất để nâng cao tính cạnh tranh.



VHAT-LVT

BƯỚC 4: Đánh giá thực trạng ATVSLD của cơ sở và xác định những yếu tố văn hóa nào cần thay đổi.

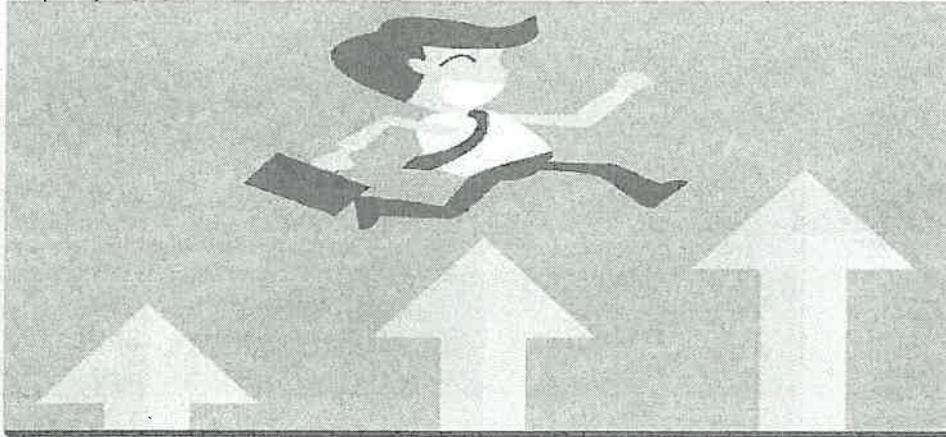
Sự thay đổi hay xây dựng VHAT thường bắt đầu bằng việc đánh giá xem mức độ VHAT hiện tại như thế nào và kết hợp với chiến lược phát triển DN.



VHAT-LVT

Bước 5: Khi đã xác định được một cấu trúc VHAT lý tưởng và cũng đã có sự chia sẻ về VHAT đang tồn tại trong DN mình, thì tiếp theo là làm thế nào để thu hẹp khoảng cách giữa những giá trị cơ sở hiện có và những giá trị mong muốn mà mô hình VHAT trong sản xuất sẽ đem lại.

Các khoảng cách này nên được đánh giá một cách lượng hóa tối đa có thể.



VHAT-LVT

Bước 6: Xác định vai trò của lãnh đạo trong việc dẫn dắt thay đổi những chuẩn VHAT trong mô hình cơ sở VHAT trong sản xuất, mà lãnh đạo đóng vai trò cực kỳ quan trọng.

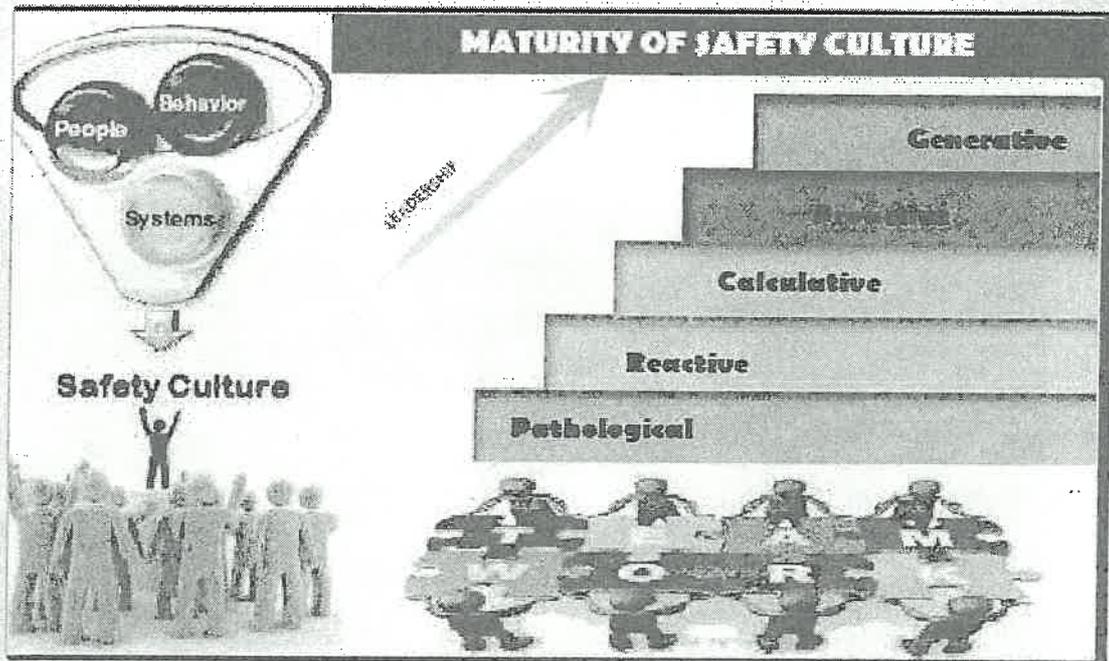
Lãnh đạo là người đề xướng và hướng dẫn các nỗ lực thay đổi. Lãnh đạo xây dựng tầm nhìn, truyền đạt cho nhân viên hiểu đúng, tin tưởng và cùng nỗ lực để xây dựng.

Lãnh đạo cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xua tan những mối lo sợ và thiếu an toàn của nhân viên.



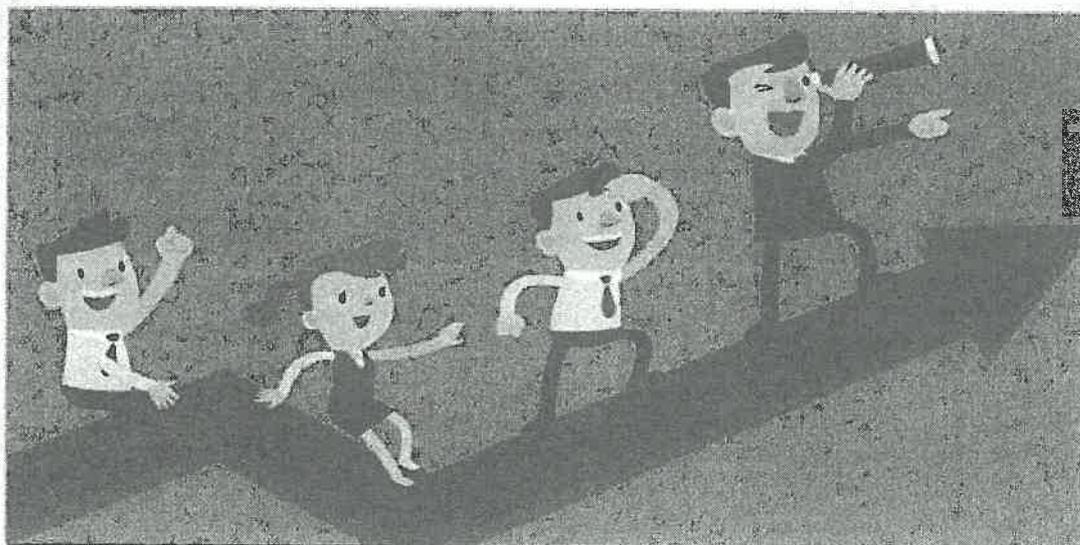
VHAT-LVT

BƯỚC 7: Soạn thảo một kế hoạch hành động bao gồm: các mục tiêu hoạt động, thời gian, điểm mốc và trách nhiệm cụ thể.



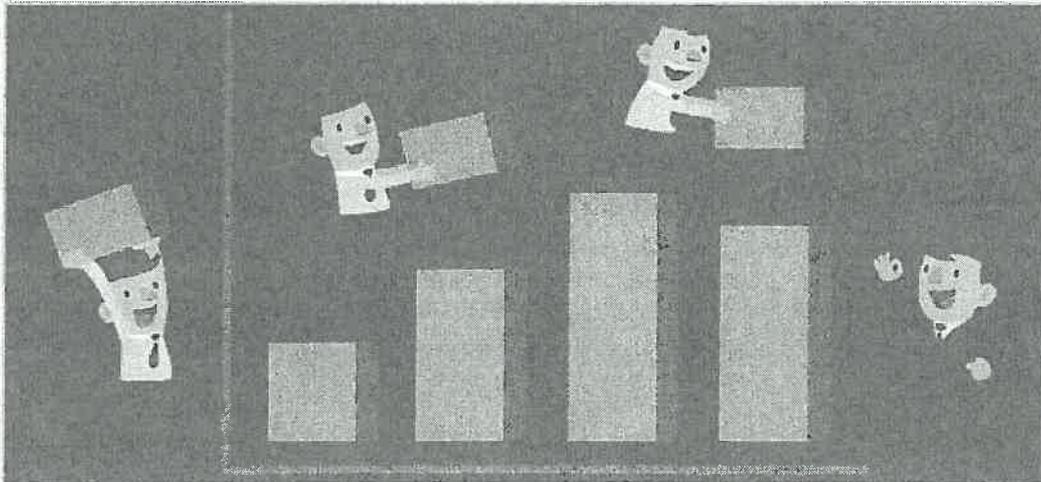
VHAT-LVT

BƯỚC 8: Phổ biến nhu cầu thay đổi, kế hoạch hành động và động viên tinh thần, tạo động lực cho sự thay đổi.



VHAT-LVT

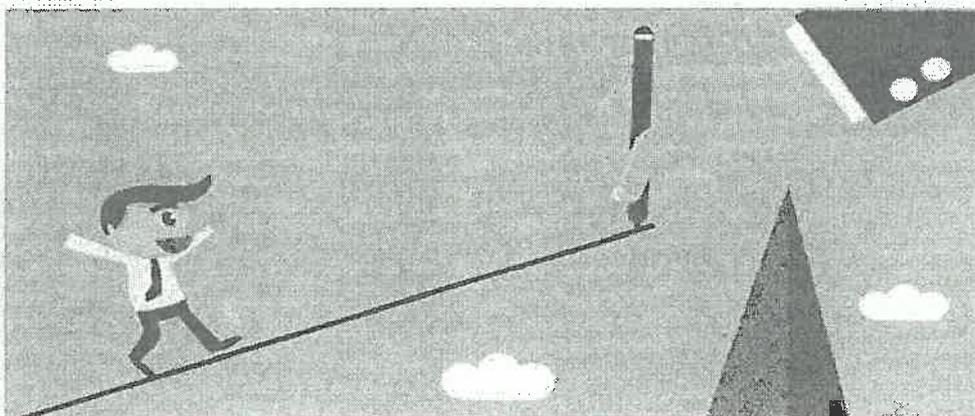
Bước 9: Nhận biết các trở ngại và nguyên nhân từ chối thay đổi và xây dựng chiến lược để đối phó. Lôi kéo mọi người ra khỏi vùng thoải mái tự do theo lối lao động tiểu nông của mình là một công việc rất khó. Vì vậy người lãnh đạo phải khuyến khích, động viên và chỉ cho nhân viên thấy lợi ích của họ tăng lên trong quá trình thay đổi.



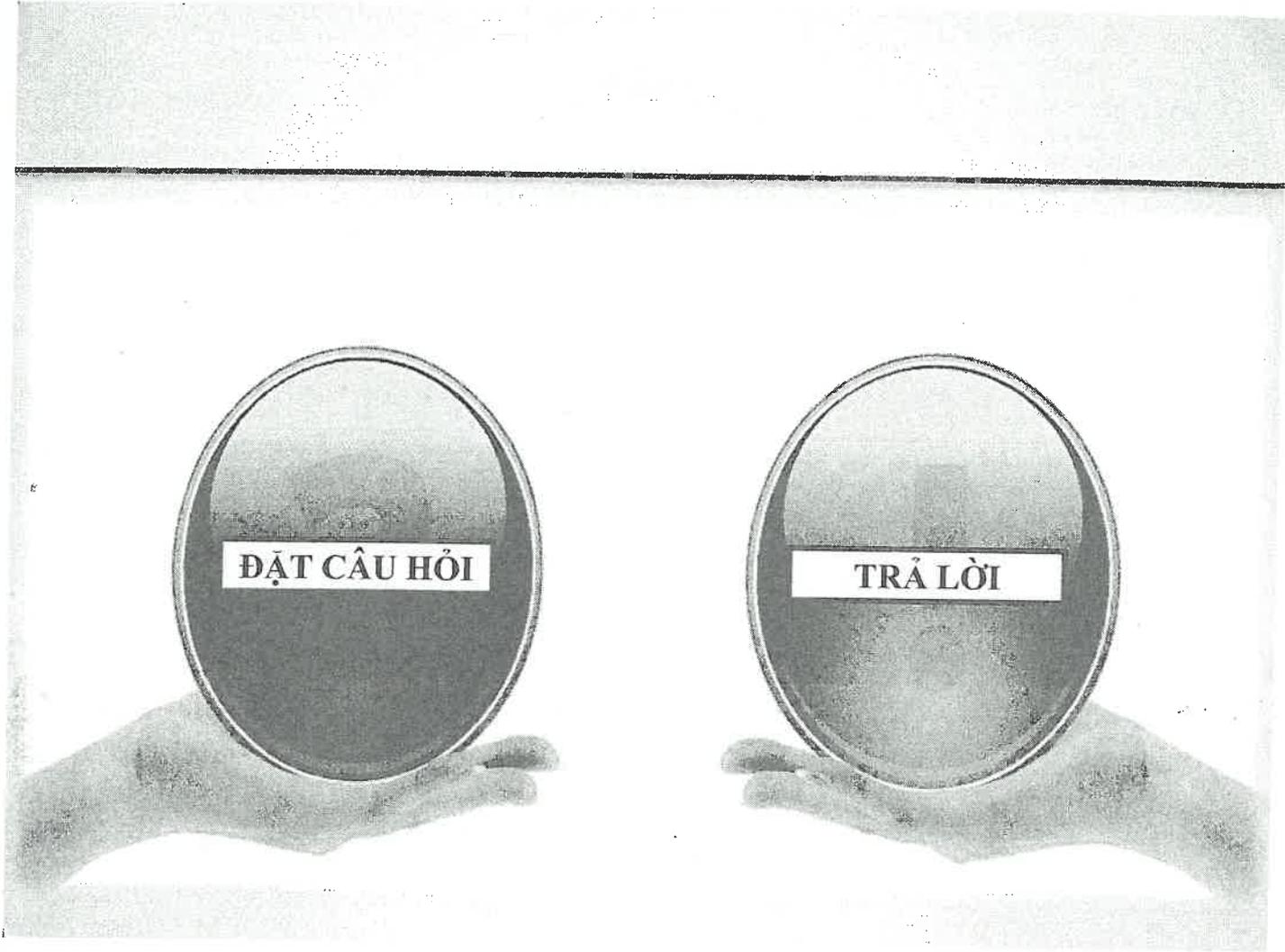
VHAT-LVT

Bước 10: Thể chế hóa mô hình cơ sở VHAT trong sản xuất và củng cố sự thay đổi VHAT như một yêu cầu tất yếu khách quan.

Các hành vi, quyết định của lãnh đạo phải thể hiện là mẫu hình cho nhân viên noi theo và phù hợp với mô hình đã xây dựng. Các hành vi theo mẫu hình lý tưởng cần được khuyến khích, động viên; hệ thống khen thưởng cũng phải được thiết kế phù hợp và tương ứng với mô hình đã đưa ra.



VHAT-LVT



**Ở NƠI ĐÂY, GIẤC MƠ TRỞ THÀNH HIỆN THỰC"
HERE IS THE PLACE MARKING OUR DREAMS COME TRUE"**

A black and white photograph of a family of four—a father, a mother, and two children—smiling and sitting together in a circular frame. The father is on the right, the mother on the left, and two children in the center. They appear to be in a home setting, possibly a dining room, with a table and chairs visible. The circular frame is set against a background that shows a construction site with workers and scaffolding on the left side.

TẶNG TRỌNG CAM ƠN ĐÃ LẮNG NGHE

